

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

1. Mã chứng khoán : ADP
2. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp.Hồ Chí Minh
3. Điện thoại : (028) 3855268 Fax : (028) 38555092
4. Người thực hiện công bố thông tin : LÊ ĐÌNH QUANG – UV.HĐQT kiêm Phó tổng Giám Đốc Công ty
5. Địa chỉ liên hệ : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp.Hồ Chí Minh
6. Điện thoại : 0903785602 – 028.38552689 Fax : 028.38555092
7. Loại công bố thông tin :
 24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Theo định kỳ
8. Nội dung công bố thông tin :
 - Báo cáo tài chính năm 2019 (Đã kiểm toán)
 - Bảng giải trình kết quả SXKD năm 2019 tăng so với năm 2018

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17 tháng 03 năm 2020 tại đường dẫn <http://www.adongpaint.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Người ủy quyền công bố thông tin

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH QUANG

CV Số : 030 /HĐQT.20

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
V/v: Giải trình kết quả SXKD năm 2019 tăng so
với kết quả SXKD năm 2018

- Tên chứng khoán : Cổ phiếu Công ty cổ phần Sơn Á Đông
- Mã chứng khoán : ADP
- Sàn giao dịch : UPCOM
- Số lượng cổ phiếu giao dịch : 15.359.914 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 đồng/01 cổ phiếu
- Giá trị giao dịch : 153.599.140.000 đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm		TỶ LỆ % So sánh	GHI CHÚ
		2019	2018		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	548.261.631.368	527.637.068.956		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2.865.114.456	3.428.663.035		
3	Doanh thu thuần về bán hàng	545.396.516.912	523.938.405.921	104,10 %	A
4	Giá vốn hàng bán	447.379.927.749	444.863.655.292	100,56 %	B
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng	98.016.589.163	79.074.750.629		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3.885.453.650	3.565.398.180		
7	Chi phí tài chính	1.901.457.652	1.716.643.121		
	Trong đó : Chi phí lãi vay	1.240.591.168	1.542.785.264		
8	Chi phí bán hàng	25.090.331.972	22.397.584.727	112,02 %	C
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.006.885.825	19.689.980.043	116,84 %	D
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	51.903.367.364	38.835.940.918		
11	Thu nhập khác	95.779	23.320.670		
12	Chi phí khác	320.549	87.253.643		
13	Lợi nhuận khác	(224.770)	(63.932.973)		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.903.142.594	38.772.007.945		

15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.444.228.519	7.907.037.122		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-		
17	Lợi nhuận kế toán sau thuế	41.458.914.075	30.864.970.823	134,32 %	E
18	Lãi suất cơ bản trên cổ phiếu	2.699	2.009		

Giải trình nội dung chênh lệch : Lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng so với năm 2018 do các yếu tố sau :

1. Doanh thu năm 2019 thực hiện so với doanh thu năm 2018 : 104,10 % (A) , trong khi giá vốn năm 2019 chỉ thực hiện so với giá vốn năm 2018 : 100,56 % (B) tương ứng giá vốn hàng bán năm 2019 giảm so với giá vốn hàng bán năm 2018 : **3,54 % (A-B)**
2. Chi phí bán hàng năm 2019 thực hiện 112,02 % (C) tương ứng tăng 12,02 % so với năm 2018 , chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2019 thực hiện 116,84 % (D) tương ứng 16,84 % so với năm 2018 nhưng việc tăng của chi phí quản lý và chi phí bán hàng năm 2019 cũng không làm ảnh hưởng nhiều đến việc giảm lợi nhuận trong kỳ

Nói tóm lại , nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng **134,32 % (E)** so với năm 2018 là do giá nguyên liệu đầu vào giảm đáng kể và bên cạnh đó Công ty đã cố gắng tiết giảm các chi phí trong sản xuất, quản lý tốt giá thành sản xuất nên đã góp phần tăng lợi nhuận . Nay Công ty cổ phần Sơn Á Đông xin giải trình cho Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà nội được rõ

Trân trọng kính chào và xin chân thành cảm ơn

Người ủy quyền công bố thông tin
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SƠN Á ĐÔNG



LÊ ĐÌNH QUANG

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

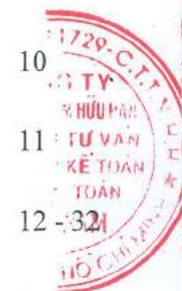


CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG**Báo cáo tài chính****Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019**Được kiểm toán bởi**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06
- Bảng cân đối kế toán	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ bảy mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 22/11/2016 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 153.599.140.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 : 153.599.140.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Nhung	Chủ tịch
Ông Trần Bửu Trí	Phó Chủ tịch
Bà Võ Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Lê Đình Quang	Thành viên
Ông Cao Trí Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Thảo	Thành viên
Ông Phan Ngọc Thuận	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**Ban Tổng Giám đốc**

Bà	Nguyễn Thị Nhung	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Võ Thị Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Cao Trí Đức	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Cần	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Như Ý	Thành viên
Ông	Trần Bá Kiệt	Thành viên

Đại diện pháp luật

Bà	Nguyễn Thị Nhung
----	------------------

Kế toán trưởng

Ông	Lê Đình Quang
-----	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.

Duyệt, ngày 16...tháng 02... năm 2020

TM. Hội đồng quản trị

Chủ Tịch



Nguyễn Thị Nhung

Duyệt, ngày 16...tháng 02... năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Nhung



Số: 159 /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG, được lập ngày 06/03/2020, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206.570.519.926	184.763.681.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.388.463.214	24.334.826.975
Tiền	111		9.388.463.214	3.334.826.975
Các khoản tương đương tiền	112		-	21.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	43.000.000.000	30.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.793.055.974	50.171.816.978
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	77.536.808.914	52.368.153.182
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	587.983.333	714.330.556
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(331.736.273)	(2.910.666.760)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		73.839.029.339	79.798.074.474
Hàng tồn kho	141	V.7	73.839.029.339	79.798.074.474
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.549.971.399	458.963.559
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	2.549.971.399	458.963.559
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.766.086.397	101.690.571.237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		86.351.419.947	101.690.571.237
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	67.922.884.899	82.777.074.741
- Nguyên giá	222		155.298.078.570	156.915.551.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.375.193.671)	(74.138.477.058)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.428.535.048	18.913.496.496
- Nguyên giá	228		24.248.072.436	28.226.059.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.819.537.388)	(9.312.562.651)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		414.666.450	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	414.666.450	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		293.336.606.323	286.454.253.223

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.381.866.596	67.238.599.571
I. Nợ ngắn hạn	310		63.381.866.596	67.238.599.571
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	34.411.659.855	37.360.966.502
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		320.042.450	276.162.848
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.414.808.601	7.902.657.517
Phải trả người lao động	314		8.680.630.694	7.611.584.136
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	653.682.589	476.186.161
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	12.850.000.000	13.560.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.042.407	51.042.407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	229.954.739.727	219.215.653.652
I. Vốn chủ sở hữu	410		229.954.739.727	219.215.653.652
Vốn góp của chủ sở hữu	411		153.599.140.000	153.599.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153.599.140.000	153.599.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		50.472.548.052	44.051.422.429
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.883.051.675	21.565.091.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.000.000.000	12.000.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.883.051.675	9.565.091.223
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		293.336.606.323	286.454.253.223

Người lập biểu



Lê Đình Quang

Kế toán trưởng



Lê Đình Quang



Lập ngày 06 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	548.261.631.368	527.367.068.956
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.865.114.456	3.428.663.035
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		545.396.516.912	523.938.405.921
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	447.379.927.749	444.863.655.292
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98.016.589.163	79.074.750.629
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.885.453.650	3.565.398.180
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.901.457.652	1.716.643.121
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.240.591.168	1.542.785.264
Chi phí bán hàng	25	VI.8	25.090.331.972	22.397.584.727
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	23.006.885.825	19.689.980.043
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		51.903.367.364	38.835.940.918
Thu nhập khác	31	VI.6	95.779	23.320.670
Chi phí khác	32	VI.7	320.549	87.253.643
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(224.770)	(63.932.973)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.903.142.594	38.772.007.945
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10.444.228.519	7.907.037.122
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		41.458.914.075	30.864.970.823
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.699	2.009
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.699	2.009

Người lập biểu



Lê Đình Quang

Kế toán trưởng



Lê Đình Quang

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		563.273.993.251	564.586.703.296
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(400.471.271.347)	(427.561.032.826)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.517.577.543)	(29.078.311.438)
Tiền lãi vay đã trả	04		(1.240.591.168)	(1.542.785.264)
Thuế TNDN đã nộp	05		(12.672.154.624)	(11.635.305.637)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.323.942.840	3.953.264.076
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(94.074.005.701)	(68.214.098.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.622.335.708	30.508.433.332
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(554.666.450)	(6.212.594.087)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.138.298.350	3.055.656.834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.583.631.900	(3.156.937.253)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		52.671.070.160	40.822.885.430
Tiền trả nợ gốc vay	34		(68.631.051.299)	(57.721.885.430)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.192.350.230)	(28.629.951.274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.152.331.369)	(45.528.951.274)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(14.946.363.761)	(18.177.455.195)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.334.826.975	42.512.282.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		9.388.463.214	24.334.826.975

Người lập biểu



Lê Đình Quang

Kế toán trưởng



Lê Đình Quang



Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nhung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ bảy mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 22/11/2016 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 153.599.140.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 : 153.599.140.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

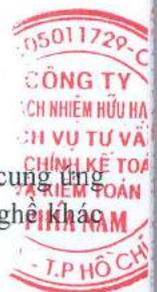
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-08 năm
- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 năm
- Thiết bị văn phòng	06-07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06-08 năm
- Tài sản vô hình	03-05 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	283.835.859	269.293.690
+ Tiền mặt (VND)	283.835.859	269.293.690
+ Tiền gửi (VND)	9.104.627.355	3.065.533.285
<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam CN 6</i>	9.104.627.355	2.597.851.934
<i>Ngân hàng BIDV</i>	-	467.681.351
- Các khoản tương đương tiền	-	21.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		21.000.000.000
Cộng	9.388.463.214	24.334.826.975

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	43.000.000.000	43.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	43.000.000.000	43.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty CP Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long	11.436.853.662	13.299.541.838
Công ty TNHH Phú Huỳnh	5.817.165.944	3.486.833.344
Công ty Tôn Phương Nam	37.491.071.464	20.756.822.911
Liên Doanh Việt Nga Vietsovpetro	5.421.033.188	386.623.588
Công ty Cổ Phần Thép TVP	7.762.455.800	1.573.880.000
Đối tượng khác	9.608.228.856	12.864.451.501
Cộng	77.536.808.914	52.368.153.182

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	212.762.000	-
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí bảo hiểm	41.716.875	38.530.230
- Chi phí quảng cáo	644.283.335	420.433.329
- Chi phí di dời MMTB	1.651.209.189	-
Cộng	2.549.971.399	458.963.559

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	84.000.000	-	33.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	503.983.333	-	680.830.556	-
+ BHYT, BHXH, BHTN	-	-	-	-
+ Cao Xuân Lộc	-	-	-	-
+ Âu Tuyết Diễm	-	-	-	-
+ Lãi tiền gửi tiết kiệm	494.983.333	-	651.830.556	-
+ Các đối tượng khác	9.000.000	-	29.000.000	-
Cộng	587.983.333	-	714.330.556	-

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	331.736.273	-	2.910.666.760	-
<i>Chi tiết:</i>				
Công ty TNHH Tân Thế Giới	-	-	1.018.419.042	-
Công ty TNHH CK Đóng Tàu Hà Đức	-	-	88.214.440	-
Công ty CP VTB Trái Thiên	-	-	255.256.150	-
Công ty CP Nước & Môi Trường	-	-	373.137.515	-
Công ty TNHH Trung Hoa	-	-	134.851.209	-
Công ty TNHH TM Tiến Minh	-	-	871.909.625	-
Công ty TNHH Minh Thành	-	-	84.564.000	-
Công ty TNHH Ánh Tiên	-	-	84.314.779	-
Công ty TNHH Sơn Thuận Anh	331.736.273	-	-	-
Cộng	331.736.273	-	2.910.666.760	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	47.301.142.371	-	46.744.615.212	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	26.537.886.968	-	33.053.459.262	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	73.839.029.339	-	79.798.074.474	

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm TSCĐ	414.666.450	-
Cộng	414.666.450	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm		66.370.926.176	73.052.187.271	9.041.128.077	1.542.792.400	6.908.517.875	156.915.551.799
Số tăng trong năm		-	-	-	68.000.000	72.000.000	140.000.000
- Mua trong năm		-	-	-	68.000.000	72.000.000	140.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (do phân loại lại)		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm		-	1.438.525.629	160.000.000	-	158.947.600	1.757.473.229
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	1.438.525.629	160.000.000	-	158.947.600	1.757.473.229
- Giảm khác (do phân loại lại)		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		66.370.926.176	71.613.661.642	8.881.128.077	1.610.792.400	6.821.570.275	155.298.078.570
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		14.552.314.118	47.084.394.371	6.769.551.322	796.795.125	4.935.422.122	74.138.477.058
Số tăng trong năm		5.758.453.180	7.447.050.990	941.262.740	296.620.596	550.802.336	14.994.189.842
- Khấu hao trong năm		5.758.453.180	7.447.050.990	941.262.740	296.620.596	550.802.336	14.994.189.842
- Tăng khác (do phân loại lại)		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm		-	1.438.525.629	160.000.000	-	158.947.600	1.757.473.229
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	1.438.525.629	160.000.000	-	158.947.600	1.757.473.229
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		20.310.767.298	53.092.919.732	7.550.814.062	1.093.415.721	5.327.276.858	87.375.193.671
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		51.818.612.058	25.967.792.900	2.271.576.755	745.997.275	1.973.095.753	82.777.074.741
Tại ngày cuối năm		46.060.158.878	18.520.741.910	1.330.314.015	517.376.679	1.494.293.417	67.922.884.899

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

45.294.301.608



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.248.072.436	-	3.883.540.711	94.446.000	-	28.226.059.147
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	3.883.540.711	94.446.000	-	3.977.986.711
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.883.540.711	94.446.000	-	3.977.986.711
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	24.248.072.436	-	-	-	-	24.248.072.436
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.334.575.940	-	3.883.540.711	94.446.000	-	9.312.562.651
Số tăng trong năm	484.961.448	-	-	-	-	484.961.448
- Khấu hao trong năm	484.961.448	-	-	-	-	484.961.448
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	3.883.540.711	94.446.000	-	3.977.986.711
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.883.540.711	94.446.000	-	3.977.986.711
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.819.537.388	-	-	-	-	5.819.537.388
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.913.496.496	-	-	-	-	18.913.496.496
Tại ngày cuối năm	18.428.535.048	-	-	-	-	18.428.535.048



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

11 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**Ngắn hạn****Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm			Phát sinh			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
- Ngân Hàng TMCP Công Thương - CN6	-	-	58.371.051.299	58.371.051.299	-	-	-	-
- Ngân hàng BIDV	-	-	-	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân:	12.850.000.000	12.850.000.000	9.550.000.000	10.260.000.000	13.560.000.000	13.560.000.000	13.560.000.000	13.560.000.000
Đặng Thị Lê Hà	1.900.000.000	1.900.000.000	700.000.000	2.400.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Nguyễn Thị Huệ	1.300.000.000	1.300.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Nguyễn Thị Cẩm Lệ	2.300.000.000	2.300.000.000	400.000.000	-	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngô Thị Ngọc	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Đôi tương khác	6.050.000.000	6.050.000.000	7.050.000.000	6.460.000.000	5.460.000.000	5.460.000.000	5.460.000.000	5.460.000.000
Cộng	12.850.000.000	12.850.000.000	67.921.051.299	68.631.051.299	13.560.000.000	13.560.000.000	13.560.000.000	13.560.000.000

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
- Vay cá nhân		Không kỳ hạn	0,7 %/tháng	12.850.000.000	
- Vay ngân hàng					
+ Hợp đồng cho vay hạn mức 19.100.0121/2019- CN6	- Ngân Hàng TMCP Công Thương - CN6	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	-	Tín chấp
HDF9CVHM/NHCT922-SON					
A DONG					
Cộng				12.850.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Arkema Coating Resin	1.855.481.600	1.855.481.600	2.985.123.840	2.985.123.840
Công ty TNHH Nordor A/S	4.147.041.488	4.147.041.488	4.972.895.200	4.972.895.200
Công ty CP Hc Ma Ha	1.156.960.200	1.156.960.200	3.576.422.475	3.576.422.475
DNTN TM DV Bình Phú	1.187.955.560	1.187.955.560	585.068.000	585.068.000
Công Ty Nam Đan	1.083.391.892	1.083.391.892	710.409.150	710.409.150
Eternal Resin Co., LTD.	1.226.385.600	1.226.385.600	1.569.164.800	1.569.164.800
CN Công ty Dầu Tư PTTT Hoá Chất (HN)	1.015.101.120	1.015.101.120	4.245.387.740	4.245.387.740
Công ty Phụ Gia Tâm Nhìn Afcona	1.770.178.630	1.770.178.630	1.619.106.500	1.619.106.500
Tronox Pigments LTD	2.671.105.000	2.671.105.000		
Aditya Birla Chemicals.LTD.	1.651.869.400	1.651.869.400	873.254.620	873.254.620
Đối tượng khác	16.646.189.365	16.646.189.365	16.224.134.177	16.224.134.177
Cộng	34.411.659.855	34.411.659.855	37.360.966.502	37.360.966.502

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	Thuế và các khoản phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	866.279.290	54.514.451.713	53.882.022.840	1.498.708.163
+ <i>Thực nộp bằng tiền</i>	866.279.290	10.545.261.623	9.912.832.750	1.498.708.163
+ <i>Được khấu trừ</i>	-	43.969.190.090	43.969.190.090	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	30.774.957	30.774.957	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.372.573.624	10.444.228.519	12.672.154.624	4.144.647.519
Thuế thu nhập cá nhân	663.804.603	2.385.669.169	2.278.020.853	771.452.919
Thuế đất, thuế nhà đất	-	496.421.266	496.421.266	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	7.902.657.517	67.871.545.624	69.359.394.540	6.414.808.601

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Ngắn hạn	
- KPCĐ	318.883.181	271.086.161
- BHXH, BHYT, BHTN	17.769.408	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	317.030.000	205.100.000
+ Công Ty TNHH May Sư Từ Vàng	111.930.000	-
+ Tổng Công Ty Hoá Chất VN	205.100.000	205.100.000
Cộng	653.682.589	476.186.161

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	153.599.140.000	-	-	-	29.170.019.282	34.765.360.147	217.534.519.429
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	30.864.970.823	30.864.970.823
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	14.881.403.147	(14.881.403.147)	-
+ <i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(29.183.836.600)	(29.183.836.600)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	153.599.140.000	-	-	-	44.051.422.429	21.565.091.223	219.215.653.652
(Số dư đầu năm nay)							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	41.458.914.075	41.458.914.075
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	6.421.125.623	(6.421.125.623)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.143.965.600)	(6.143.965.600)
- Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(24.575.862.400)	(24.575.862.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	153.599.140.000	-	-	-	50.472.548.052	25.883.051.675	229.954.739.727



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Bà Nguyễn Thị Nhung	32.351.130.000	32.351.130.000
- Vốn góp của Ông Trần Bửu Trí	17.443.790.000	16.513.630.000
- Vốn góp của Ông Lê Đình Quang	14.160.000.000	14.160.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	89.644.220.000	90.574.380.000
Cộng	153.599.140.000	153.599.140.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Vốn góp đầu năm	153.599.140.000	153.599.140.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	153.599.140.000	153.599.140.000
- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế	(30.719.828.000)	(29.183.836.600)

15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.359.914	15.359.914
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.359.914	15.359.914
+ Cổ phiếu phổ thông	15.359.914	15.359.914
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.359.914	15.359.914
+ Cổ phiếu phổ thông	15.359.914	15.359.914
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

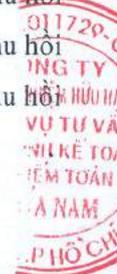
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	50.472.548.052	44.051.422.429
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

15.6. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ	VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty TNHH Tân Thế Giới		1.018.419.042	31/12/2019	Không thể thu hồi
Công ty TNHH CK Đóng Tàu Hà Đức		88.214.440	31/12/2019	Không thể thu hồi
Công ty CP VTB Trái Thiên		255.256.150	31/12/2019	Không thể thu hồi
Công ty CP Nước & Môi Trường		373.137.515	31/12/2019	Không thể thu hồi
Công ty TNHH TM Tiến Minh		871.909.625	31/12/2019	Không thể thu hồi
Công ty TNHH Minh Thành		84.564.000	31/12/2019	Không thể thu hồi
Công ty TNHH Ánh Tiên		84.314.779	31/12/2019	Không thể thu hồi
TỔNG CỘNG		2.775.815.551		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu bán thành phẩm

Cộng

Năm nay	Năm trước
736.794.560	105.990.000
547.524.836.808	527.261.078.956
548.261.631.368	527.367.068.956

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.687.031.216	1.767.060.501
1.178.083.240	1.661.602.534
2.865.114.456	3.428.663.035

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán

Cộng

Năm nay	Năm trước
729.403.907	105.896.111
446.650.523.842	444.757.759.181
447.379.927.749	444.863.655.292

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.981.451.127	2.957.779.057
691.672.201	590.903.321
212.330.322	16.715.802
3.885.453.650	3.565.398.180

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.240.591.168	1.542.785.264
621.940.458	173.857.857
38.926.026	
1.901.457.652	1.716.643.121

6. THU NHẬP KHÁC

- Điều chỉnh công nợ
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
95.779	1.214.370
	22.106.300
95.779	23.320.670

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	66.765.172
320.549	20.488.471
320.549	87.253.643

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	459.577.936	423.786.145
- Chi phí nhân công	10.101.506.721	8.291.715.194
- Chi phí khấu hao	840.808.236	780.473.028
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.239.329.622	12.818.072.149
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3.449.109.457	83.538.211
Cộng	25.090.331.972	22.397.584.727
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	2.716.970.662	3.626.861.727
- Chi phí nhân công	12.789.039.438	11.256.458.602
- Chi phí khấu hao	528.440.836	777.013.032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.098.114.674	1.836.301.473
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.874.320.215	2.193.345.209
Cộng	23.006.885.825	19.689.980.043

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	439.074.412.658	461.491.136.351
- Chi phí nhân công	38.702.365.109	34.969.724.810
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.479.151.290	15.178.442.883
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.705.413.099	17.418.511.346
- Chi phí bằng tiền khác	9.251.970.545	2.304.926.413
Cộng	519.213.312.701	531.362.741.803

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.444.228.519	7.872.154.623
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	34.882.499
Cộng	10.444.228.519	7.907.037.122

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.903.142.594	38.772.007.945
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	318.000.000	588.765.172
+ Các khoản điều chỉnh tăng	318.000.000	588.765.172
Chi phí phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế		66.765.172
Thu lao hội đồng quản trị	318.000.000	522.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	52.221.142.594	39.360.773.117
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.444.228.519	7.907.037.122
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	10.444.228.519	7.872.154.623
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu	-	34.882.499

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	41.458.914.075	30.864.970.823
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.359.914	15.359.914
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.699	2.009

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	41.458.914.075	30.864.970.823
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.359.914	15.359.914
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.699	2.009

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không có
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	52.671.070.160
- Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(68.631.051.299)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Đình Quang

Kế toán trưởng



Lê Đình Quang

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2020



CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.